

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 76/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019;

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1978.

Địa chỉ: số 155A, ấp 2, xã T, huyện K, tỉnh S.

Bị đơn: Anh Võ Thanh T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: số 155A, ấp 2, xã T, huyện K, tỉnh S.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Chị Trần Thị Mỹ P và Anh Võ Thanh T tự công nhận không phải là vợ chồng do chị Phụng và anh Tuấn không đăng ký kết hôn

- ***Về con chung:*** Chị Trần Thị Mỹ P và Anh Võ Thanh T cùng thống nhất xác định: Trong quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung tên là Võ Trung Bảo, sinh năm 1999 và Võ Trung Nguyên, sinh ngày 12/01/2007.

Chị Trần Thị Mỹ P và Anh Võ Thanh T thoả thuận như sau: Giao con chung là Võ Trung Nguyên, sinh ngày 12/01/2007 cho chị Phụng trực tiếp trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Riêng con chung là Võ Trung Bảo, sinh năm 1999 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Võ Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Anh Võ Thanh T khỏi phải cấp dưỡng nuôi con chung là Võ Trung Nguyên, sinh ngày 12/01/2007 do chị Trần Thị Mỹ Phượng không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Theo lời khai của Chị Trần Thị Mỹ P và Anh Võ Thanh T xác định là có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về án phí HNST: Chị Trần Thị Mỹ P tự nguyện chịu toàn bộ án phí HNST là 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng). Chị Phượng đã nộp 1.987.500 đồng (một triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006508 ngày 25/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách nên chị Phượng được hoàn trả lại 1.837.500 đồng (một triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Do chị Phượng tự nguyện chịu toàn bộ án phí HNST cho nên Anh Võ Thanh T khỏi phải chịu án phí HNST.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- CCTHADS huyện Kế Sách;
- UBND xã (thị trấn)
- cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu HSA.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Phạm Hải Duy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).